



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-41

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2015.

Công ty có các đơn vị trực thuộc:

- Trung tâm dược phẩm 02 Phan Đình Phùng
- Trung tâm TBYT & VTTH
- Các hiệu thuốc chuyên doanh Dapharco 1, 2, 3, 4
- Chi nhánh Công ty CP Dược & TBYT Đà Nẵng tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP Dược & TBYT Đà Nẵng tại Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty CP Dược & TBYT Đà Nẵng tại Quảng Nam.
- Các trung tâm dược phẩm Thanh Khê, Hải Châu, Sơn Trà, Liên Chiểu, Hòa Vang
- Trung tâm Đông dược
- Xưởng sản xuất
- 190 nhà thuốc và hiệu thuốc lẻ

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi; Dịch vụ bảo quản dược phẩm, vaccin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Hoạt động kinh doanh của Công ty (tiếp theo):

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế. (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hoá chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

**Tên tiếng anh:** DANANG PHARMACEUTICAL-MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

**Tên viết tắt:** DAPHARCO

**Mã chứng khoán:** DDN (UpCom)

**Trụ sở chính:** Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phan Thịnh	Chủ tịch		25/04/2015
Ông Đặng Văn Nam	Chủ tịch	25/04/2015	
Ông Tống Viết Phái	Phó Chủ tịch	25/04/2015	
Ông Nguyễn Hữu Công	Thành viên	25/04/2015	
Ông Trần Nhân Triết	Thành viên	25/04/2015	
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên	25/04/2015	
Ông Đinh Minh Tuấn	Thành viên	25/04/2015	
Ông Võ Anh Hùng	Thành viên	25/04/2015	
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thị Thanh Thuý	Trưởng ban	25/04/2015	
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên	25/04/2015	
Bà Đỗ Thị Quỳnh Giao	Thành viên	25/04/2015	15/12/2015

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Tổng Viêt Phải  
Ông Nguyễn Hữu Công  
Ông Trần Nhân Triết  
Ông Võ Anh Hùng  
Bà Trần Thị Ánh Minh

### Chức danh

Tổng Giám Đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Tổng Viêt Phải Tổng Giám đốc

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### 6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

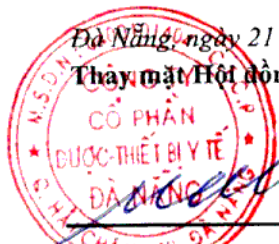
### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị

  
Đặng Văn Nam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
 Auditing & Informatic Services Company Limited  
 Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
 Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
 Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 03.16.21

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng, được lập ngày 09 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

**ĐẬU NGUYỄN LÝ HẰNG**

Số GCNĐKHNKT: 1169-2013-05-1  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**PHẠM THỊ HỒNG UYÊN**

Số GCNĐKHNKT: 0794-2013-05-1  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>880.033.935.790</b>	<b>845.062.903.588</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>125.308.750.876</b>	<b>136.416.911.088</b>
1. Tiền	111		100.308.750.876	86.916.911.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	49.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>658.228.356.011</b>	<b>595.791.805.351</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	635.137.984.881	587.997.481.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.732.469.731	3.769.677.987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.275.727.484	4.942.472.356
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(917.826.085)	(917.826.085)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>95.699.562.264</b>	<b>110.480.794.091</b>
1. Hàng tồn kho	141		95.699.562.264	110.480.794.091
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>797.266.640</b>	<b>2.373.393.058</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.218.679	2.146.602.923
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	633.047.961	226.790.135
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.425.625.930</b>	<b>35.199.495.799</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.302.480.032</b>	<b>33.738.934.514</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.855.316.689	12.237.873.204
- Nguyên giá	222		20.963.752.397	20.103.674.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.108.435.708)	(7.865.800.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.447.163.343	21.501.061.310
- Nguyên giá	228		22.141.237.814	22.141.237.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(694.074.471)	(640.176.504)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>943.145.898</b>	<b>236.828.558</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		943.145.898	236.828.558
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>1.180.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.180.000.000	1.180.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>43.732.727</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	43.732.727
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>915.459.561.720</b>	<b>880.262.399.388</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>815.629.991.826</b>	<b>786.643.104.052</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>815.629.991.826</b>	<b>786.643.104.052</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	572.444.366.244	558.871.926.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	18.649.861.704	7.123.705.691
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.419.711.682	1.366.855.879
4. Phải trả người lao động	314		7.060.422.406	4.693.402.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	941.264.281	1.415.132.105
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.573.261.637	3.111.756.058
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	211.406.044.622	209.285.054.361
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.059.250	775.271.249
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

9/1  
 Y  
 JH  
 CH  
 PH  
 1/1  
 1/1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>99.829.569.895</b>	<b>93.619.295.336</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>99.829.569.895</b>	<b>93.619.295.336</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.400.000.000	50.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.400.000.000	50.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.268.238.634	14.268.238.634
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.334.190.178	2.334.190.178
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.755.049.524	10.820.523.282
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.072.091.559	15.796.343.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	15.796.343.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.072.091.559	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>915.459.561.720</b>	<b>880.262.399.388</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.833.379.733.402	1.984.067.850.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	962.555.576	474.675.016
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.832.417.177.826	1.983.593.175.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.742.768.649.133	1.891.434.753.635
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>89.648.528.693</b>	<b>92.158.422.077</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.703.408.687	8.463.085.127
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	26.012.043.694	18.856.878.350
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.255.150.684	13.677.991.319
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	34.543.135.617	34.367.116.535
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.546.368.590	27.785.805.923
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>18.250.389.479</b>	<b>19.611.706.396</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	5.908.662.030	4.100.067.161
12. Chi phí khác	32	VI.9	3.440.762.603	3.408.560.362
<b>13. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>2.467.899.427</b>	<b>691.506.799</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>20.718.288.906</b>	<b>20.303.213.195</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.646.197.349	4.506.869.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>16.072.091.557</b>	<b>15.796.343.242</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.189	4.218
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	3.189	4.218

NGƯỜI LẬP BIỂU



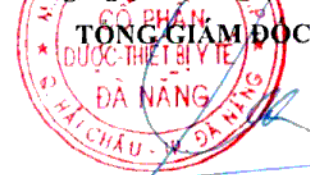
Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Anh Minh

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.768.597.171.262	1.853.489.543.959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.567.267.482.150)	(2.494.527.866.768)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.424.436.463)	(76.380.511.494)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.729.018.508)	(14.064.123.298)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.299.900.000)	(4.125.600.986)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		917.230.703.541	855.067.638.662
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(60.801.813.322)	(91.384.549.208)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(12.694.775.640)</b>	<b>28.074.530.867</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.481.803.513)	(1.896.657.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	1.264.868.753	2.862.046.805
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(216.934.760)</b>	<b>965.389.269</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	903.001.330.892	851.346.075.280
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(901.206.640.702)	(872.564.014.947)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.794.690.190</b>	<b>(21.217.939.667)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(11.117.020.210)	7.821.980.469
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	136.416.911.088	128.594.004.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.859.999	925.696
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	<u>125.308.750.876</u>	<u>136.416.911.088</u>

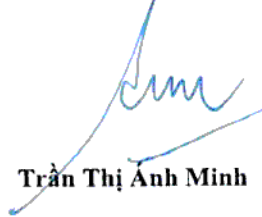
Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

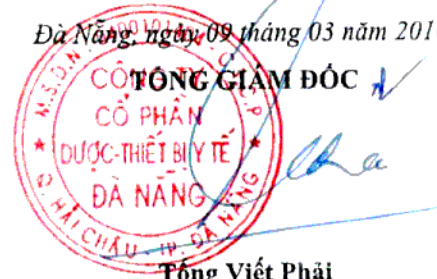


Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Minh



Tống Viết Phải



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ dược phẩm và thiết bị y tế.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi; Dịch vụ bảo quản dược phẩm, vaccin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế. (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hoá chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 469 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 501 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TRU  
TIEN  
TIN**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kiểm kê định kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

00  
 01  
 02  
 03  
 04  
 05  
 06  
 07  
 08  
 09  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay (tiếp theo):**

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)**

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

**17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Tiền</b>	<b>100.308.750.876</b>	<b>86.916.911.088</b>
Tiền mặt	110.619.819	246.303.336
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.198.131.057	86.670.607.752
<b>Tiền gửi ngân hàng VND</b>	<b>99.997.635.096</b>	<b>86.533.669.468</b>
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	52.774.724.636	53.987.771.434
+ Ngân hàng Công Thương Quảng Nam	347.870.423	5.623.697.171
+ Ngân hàng Công Thương Hồ Chí Minh	2.256.726.369	434.681.094
+ Ngân hàng Nông nghiệp Tây Hà Nội	-	18.391.454
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tam Kỳ	-	45.668.926
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN sông Hàn	15.778.559.844	2.879.016.088
+ NH TMCP Đại chúng - CN Đà Nẵng	5.662.088.104	3.287.047.188
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	12.118.686.708	5.561.237.208
+ Ngân hàng Eximbank - PGD Vạn Hạnh	5.512.835	459.480.473
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	3.741.285.866	3.142.486.439
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	4.510.144	177.830.555
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	1.549.006.409	2.011.664.053
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Hà Nội	9.795.946	82.378.440
+ Ngân hàng Shihan Vina - CN Hồ Chí Minh	22.727.458	22.650.573
+ Ngân hàng Sacombank Hà Nội	9.259.204	592.219.256
+ Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	5.713.734.368	8.201.487.934
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Quận Cẩm Lệ	3.146.782	5.961.182
<b>Tiền gửi ngân hàng USD</b>	<b>196.620.902</b>	<b>132.609.925</b>
+ Ngân hàng Công Thương	126.600.265	72.720.008
+ Ngân hàng Nông nghiệp Tây Hà Nội	-	16.968.443
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN sông Hàn	62.475.400	30.463.079
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	5.256.695	9.756.180
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	-	7.903
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	-	535.054
+ Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	27.328	19.015
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	2.261.214	2.140.243
<b>Tiền gửi ngân hàng EUR</b>	<b>3.875.060</b>	<b>4.328.359</b>
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN sông Hàn	-	4.666
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	79.215	69.515
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	3.795.845	4.020.148
+ Ngân hàng Quân Đội Hà Nội	-	234.030
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>49.500.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		
+ NH TMCP Công thương -CN Đà Nẵng	25.000.000.000	6.500.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN sông Hàn	-	43.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>125.308.750.876</b>	<b>136.416.911.088</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 35)**

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>635.137.984.881</b>	<b>(917.826.085)</b>	<b>587.997.481.093</b>	<b>(917.826.085)</b>
Khách hàng trong nước	635.137.984.881	(917.826.085)	587.997.481.093	(917.826.085)
+ Phải thu kinh doanh	551.719.925.726	(917.826.085)	519.991.351.324	(917.826.085)
+ Phải thu ủy thác	83.418.059.155	-	68.006.129.769	-
<b>Cộng</b>	<b>635.137.984.881</b>	<b>(917.826.085)</b>	<b>587.997.481.093</b>	<b>(917.826.085)</b>

**4. Trả trước cho người bán**

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.732.469.731</b>	<b>-</b>	<b>3.769.677.987</b>	<b>-</b>
Nhà cung cấp trong nước	294.144.365	-	82.433.460	-
Nhà cung cấp nước ngoài	21.438.325.366	-	3.687.244.527	-
- Công ty Ebewe	9.223.511.000	-	-	-
- Công ty Growena	4.812.290.000	-	2.118.758.000	-
- Công ty Matsun - Maxksank	2.533.547.842	-	-	-
- Khách hàng khác	4.868.976.524	-	1.568.486.527	-
<b>Cộng</b>	<b>21.732.469.731</b>	<b>-</b>	<b>3.769.677.987</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu khác**

5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.275.727.484</b>	<b>-</b>	<b>4.942.472.356</b>	<b>-</b>
Phải thu người lao động	68.493.806	-	55.300.523	-
Ký cược, ký quỹ	2.186.931.263	-	4.485.941.784	-
Phải thu khác	20.302.415	-	401.230.049	-
+ Phải thu quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo	12.131.760	-	12.131.760	-
+ BHXH của nhân viên	-	-	336.366.001	-
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa	-	-	50.634.000	-
+ Phải thu khác	8.170.655	-	2.098.288	-
<b>Cộng</b>	<b>2.275.727.484</b>	<b>-</b>	<b>4.942.472.356</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu (xem trang 36)****7. Hàng tồn kho**

7. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.666.201.727	-	1.126.103.452	-
Thành phẩm	424.585.310	-	623.638.328	-
Hàng hoá	93.608.775.227	-	108.731.052.311	-
<b>Cộng</b>	<b>95.699.562.264</b>	<b>-</b>	<b>110.480.794.091</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Giá trị hàng tồn kho dùng để cầm cố thế chấp tại ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng theo hợp đồng vay ngắn hạn số DNG201526/HĐTD là: 10.071.352.487 đồng

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	943.145.898	-	236.828.558	-
- Xây dựng cơ bản	943.145.898	-	236.828.558	-
Công trình nhà làm việc	943.145.898	-	236.828.558	-
<b>Cộng</b>	<b>943.145.898</b>	<b>-</b>	<b>236.828.558</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình: (xem trang 37)****10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	21.433.081.814	708.156.000	22.141.237.814
Số dư cuối năm	21.433.081.814	708.156.000	22.141.237.814
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	21.353.837	618.822.667	640.176.504
<i>Khấu hao trong năm</i>	3.231.301	50.666.666	53.897.967
Số dư cuối năm	24.585.138	669.489.333	694.074.471
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	21.411.727.977	89.333.333	21.501.061.310
Số dư cuối năm	21.408.496.676	38.666.667	21.447.163.343

- \* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.679.479.694 VNĐ.
- \* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 556.156.000 VNĐ.
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- \* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

Quyền sử dụng đất tại 02 Phan Đình Phùng, 06 Trần Quốc Toán, 91 Trần Phú, thửa số 01, tờ bản đồ số 34, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 289125 tại P. Hòa Thọ Đông, TP Đà Nẵng và thửa số 39 - tờ bản đồ số 1 - khối phố 3 - Phường An Sơn - TP. Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam với tổng giá trị là: 9.138 triệu đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ ngắn hạn).

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	-	43.732.727
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		43.732.727
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>43.732.727</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>572.444.366.244</b>	<b>572.444.366.244</b>	<b>558.871.926.213</b>	<b>558.871.926.213</b>
Nhà cung cấp trong nước	197.529.708.378	197.529.708.378	205.227.297.896	205.227.297.896
Nhà cung cấp nước ngoài	374.914.657.866	374.914.657.866	353.644.628.317	353.644.628.317
- Life Pharma	35.997.429.932	35.997.429.932	23.962.611.591	23.962.611.591
- Nhà cung cấp khác	338.917.227.934	338.917.227.934	329.682.016.726	329.682.016.726
<b>Cộng</b>	<b>572.444.366.244</b>	<b>572.444.366.244</b>	<b>558.871.926.213</b>	<b>558.871.926.213</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Dược Danapha	1.163.777.938	1.163.777.938	981.375.589	981.375.589
- Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM	869.954.221	869.954.221	102.372.512	102.372.512
<b>Cộng</b>	<b>2.033.732.159</b>	<b>2.033.732.159</b>	<b>1.083.748.101</b>	<b>1.083.748.101</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước</b>			<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>18.649.861.704</b>	<b>7.123.705.691</b>
Khách hàng trong nước			18.649.861.704	7.123.705.691
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân			3.856.335.109	2.831.147.090
- Công ty Dược phẩm Quận 10 - CH 36			3.078.843.975	-
- Công ty Thiên Ân			2.595.637.680	61.759.966
- Khách hàng khác			9.119.044.940	4.230.798.635
<b>Cộng</b>			<b>18.649.861.704</b>	<b>7.123.705.691</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
		<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra hàng nội địa	-	4.029.928.438	2.260.134.815	1.769.793.623
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.080.004	-	16.080.004	-
Thuế xuất, nhập khẩu	44.215.226	-	44.215.226	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.113.510.482	4.646.197.349	4.299.900.000	1.459.807.831
Thuế thu nhập cá nhân	193.050.167	1.074.299.156	1.077.239.095	190.110.228
đất	-	215.899.117	215.899.117	-
Các loại thuế khác	-	17.000.000	17.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	202.000.000	202.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.366.855.879</b>	<b>10.185.324.060</b>	<b>8.132.468.257</b>	<b>3.419.711.682</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra hàng nội địa	36.647.695	36.647.695	-	-
Thuế GTGT hàng NK	190.142.440	49.237.450.714	49.298.784.902	251.476.628
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.272.353.840	8.653.925.173	381.571.333
<b>Cộng</b>	<b>226.790.135</b>	<b>57.546.452.249</b>	<b>57.952.710.075</b>	<b>633.047.961</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>941.264.281</b>	<b>1.415.132.105</b>
Lãi vay	941.264.281	1.415.132.105
<b>Cộng</b>	<b>941.264.281</b>	<b>1.415.132.105</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	550.101.792	751.929.368
Bảo hiểm xã hội	48.548.905	719.787.563
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.500.000	56.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	918.110.940	1.583.539.127
- Tiền hàng FOC	699.720.503	1.241.743.451
- Phải trả phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu	13.930.885	-
- Cổ tức phải trả	-	162.712.627
- Tiền khách hàng nhờ chi	55.541.399	33.954.252
- Ngân hàng hạch toán nhầm	106.715.080	106.715.080
- Phải trả khác	42.203.073	38.413.717
<b>Cộng</b>	<b>1.573.261.637</b>	<b>3.111.756.058</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>211.406.044.622</b>	<b>211.406.044.622</b>	<b>209.285.054.361</b>	<b>209.285.054.361</b>
Vay ngân hàng - VND	171.779.195.262	171.779.195.262	99.968.357.662	99.968.357.662
- NH TMCP Công thương - CN Đà Nẵng	73.954.432.888	73.954.432.888	67.415.562.119	67.415.562.119
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn	16.988.174.177	16.988.174.177	1.573.803.015	1.573.803.015
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.998.832.953	20.998.832.953	20.417.164.152	20.417.164.152
- NH TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.714.165.066	9.714.165.066	2.863.844.864	2.863.844.864
- NH TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	39.301.300.911	39.301.300.911	7.697.983.512	7.697.983.512
- NH TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng	10.822.289.267	10.822.289.267	-	-
Vay ngân hàng - USD	-	-	23.577.779.246	23.577.779.246
- NH TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng	-	-	23.577.779.246	23.577.779.246
Vay cá nhân	39.626.849.360	39.626.849.360	85.738.917.453	85.738.917.453
<b>Cộng</b>	<b>211.406.044.622</b>	<b>211.406.044.622</b>	<b>209.285.054.361</b>	<b>209.285.054.361</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

a/ Khoản vay ngân hàng Công thương Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2015- HỆTDHM/NHCT480- DAPHARCO	Từ ngày 03/08/2015 đến 31/07/2016	Theo từng giấy nhận nợ	73.954.432.888	QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô Số 06 Trần Quốc Toàn- Đà Nẵng; giá trị: 3.725 triệu đồng  QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô số 02 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng; giá trị: 3.100 triệu đồng  QSD đất & TS số 91 Trần Phú- Đà Nẵng; giá trị: 1.553 triệu đồng  QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: thửa số 39, tờ bản đồ số 1, khối phố 3, Phường An Sơn, TP Tam Kỳ, Quảng Nam; giá trị: 760 triệu đồng

b/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HD 1002-LAV-201500405 ngày 16/04/2015	Không quá 6 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	20.998.832.953	Không có tài sản đảm bảo

c/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1035/PVB-CNDNg ngày 14/11/2014	Hợp đồng có hiệu lực 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Mỗi lần nhận nợ không quá 4 tháng	Thỏa thuận tại thời điểm giải ngân	9.714.165.066	Quyền đòi nợ trong tương lai (Hợp đồng đầu ra của Dapharco/ Chi nhánh Dapharco)

d/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
23759.15.301.1251132.TD ngày 05/08/2015	31/08/2016	Linh hoạt (theo từng lần giải ngân)	39.301.300.911	Tin chấp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
DNG201526/HĐTĐ ngày 03/07/2015	13/07/2016	Theo từng lần giải ngân	10.822.289.267	Nguyên vật liệu và thành phẩm ngành dược có sẵn hoặc hình thành trong tương lai

**18. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 38)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	18.360.000.000
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	50.400.000.000	32.040.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>50.400.000.000</b>	<b>50.400.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn góp của chủ sở hữu	50.400.000.000	50.400.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	50.400.000.000	28.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	22.400.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	50.400.000.000	50.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.072.000.000	8.400.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.040.000	5.040.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.040.000	5.040.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.040.000	5.040.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.040.000	5.040.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.040.000	5.040.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	16.755.049.524	10.820.523.282
<b>Cộng</b>	<b>16.755.049.524</b>	<b>10.820.523.282</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

b. Tài sản nhận giữ hộ:	31/12/2015			
	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Chất lượng
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	76.218.590.493	Dược phẩm		Tốt
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	132.379.232.463	Dược phẩm		Tốt
c. Ngoại tệ các loại	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	8.760,46	196.620.902	6.215,66	132.609.925
EUR	158,68	3.875.060	166,26	4.328.359
<b>Cộng</b>	<b>8.919,14</b>	<b>200.495.962</b>	<b>6.382</b>	<b>136.938.284</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Doanh thu bán hàng dược phẩm	1.718.175.163.428	1.891.658.107.351
Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế	115.204.569.974	92.409.743.377
<b>Cộng</b>	<b>1.833.379.733.402</b>	<b>1.984.067.850.728</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Hàng bán bị trả lại	946.475.571	396.346.148
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.080.005	78.328.868
<b>Cộng</b>	<b>962.555.576</b>	<b>474.675.016</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Doanh thu thuần bán hàng dược phẩm	1.717.212.607.852	1.891.183.432.335
Doanh thu thuần bán thiết bị vật tư y tế	115.204.569.974	92.409.743.377
<b>Cộng</b>	<b>1.832.417.177.826</b>	<b>1.983.593.175.712</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Giá vốn bán hàng dược phẩm	1.643.280.950.908	1.808.327.181.258
Giá vốn bán thiết bị vật tư y tế	99.487.698.225	83.107.572.377
<b>Cộng</b>	<b>1.742.768.649.133</b>	<b>1.891.434.753.635</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lãi tiền gửi	1.198.868.753	2.802.046.805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.000.000	60.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.889.456.921	3.622.678.491
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	419.033.013	1.735.509.831
Lãi góp vốn máy city	130.050.000	242.850.000
<b>Cộng</b>	<b>15.703.408.687</b>	<b>8.463.085.127</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	9.255.150.684	13.677.991.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.825.246.828	3.397.554.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.931.646.182	1.781.332.289
<b>Cộng</b>	<b>26.012.043.694</b>	<b>18.856.878.350</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	31.477.429.872	30.997.658.165
Chi phí khấu hao TSCĐ	671.548.068	798.792.687
Chi phí bằng tiền khác	2.394.157.677	2.570.665.683
<b>Cộng</b>	<b>34.543.135.617</b>	<b>34.367.116.535</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	10.803.962.368	12.808.817.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	601.060.209	533.914.210
Chi phí khấu hao TSCĐ	471.301.086	435.712.346
Thuế, phí, lệ phí	417.899.116	264.378.467
Chi phí bằng tiền khác	14.252.145.811	13.742.983.862
<b>Cộng</b>	<b>26.546.368.590</b>	<b>27.785.805.923</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Nhận hàng khuyến mãi	1.417.233.801	1.412.434.124
Thanh lý TSCĐ	16.209.091	-
Thu tiền thuê kho	1.154.799.237	539.576.795
Thu phí nhận hàng hủy	-	104.086.254
Thu hỗ trợ bán hàng	604.702.601	-
Nước ngoài giám nợ	444.027.888	-
Thu nhập khác	2.271.689.412	2.043.969.988
<b>Cộng</b>	<b>5.908.662.030</b>	<b>4.100.067.161</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Xuất hàng khuyến mãi	2.533.990.185	3.234.749.265
Chi phí phạt hành chính	-	4.075.441
Chi phí hủy thuốc	-	26.017.640
Chi phí khác	906.772.418	143.718.016
<b>Cộng</b>	<b>3.440.762.603</b>	<b>3.408.560.362</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.702.135.847	35.751.933.731
Chi phí nhân công	46.718.997.594	46.424.213.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.281.577.434	1.361.601.082
Chi phí khác bằng tiền	17.665.262.813	17.111.942.222
<b>Cộng</b>	<b>72.367.973.688</b>	<b>100.649.690.183</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.718.288.906	20.303.213.195
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	400.789.951	182.559.320
- Các khoản điều chỉnh tăng	475.649.950	242.559.320
+ Lương, thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	124.000.000	112.946.332
+ Chi phí BHXH người lao động chịu nhưng đã nghỉ hưu	-	14.183.300
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	10.584.115
+ Chi phí phạt hành chính	-	104.845.573
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu quá hạn không được khấu trừ	293.142.433	-
+ Chênh lệch thuế nhập khẩu	58.507.517	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(74.859.999)	(60.000.000)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	(8.859.999)	-
+ Cổ tức được chia của Công ty Cổ phần Danapha	(66.000.000)	(60.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	21.119.078.857	20.485.772.515
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.646.197.349	4.506.869.953
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>4.646.197.349</u>	<u>4.506.869.953</u>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.072.091.557	15.796.343.242
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.072.091.557	15.796.343.242
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.040.000	3.745.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.189</u>	<u>4.218</u>
Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo qui định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2015 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Công ty tiến hành đại hội đồng cổ đông thường niên, thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2015.		
<b>13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.072.091.557	15.796.343.242
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	16.072.091.557	15.796.343.242
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.040.000	3.745.096
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>3.189</u>	<u>4.218</u>

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10/1/2016 10:11 AM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	(862.939.146)
	-100	862.939.146
USD	+100	1.966.209
	-100	(1.966.209)
<b>Năm trước</b>		
VND	+100	(494.229.740)
	-100	494.229.740
	+100	(234.451.693)
USD	-100	234.451.693

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ, phải trả người bán của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	+2%	(4.845.992.349)
	-1%	-2%	4.845.992.349
Năm trước	+1%	+5%	(3.600.504.095)
	-1%	-5%	3.600.504.095

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Dưới 90 ngày	634.220.158.796	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	917.826.085
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>634.220.158.796</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>917.826.085</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(917.826.085)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>634.220.158.796</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Dưới 90 ngày	587.079.655.008	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	917.826.085
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>587.079.655.008</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>917.826.085</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(917.826.085)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>587.079.655.008</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	211.406.044.622	-	-	211.406.044.622
Phải trả người bán	572.444.366.244	-	-	572.444.366.244
Chi phí phải trả	941.264.281	-	-	941.264.281
	<b>784.791.675.147</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>784.791.675.147</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	209.285.054.361	-	-	209.285.054.361
Phải trả người bán	558.871.926.213	-	-	558.871.926.213
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.415.132.105	-	-	1.415.132.105
	<b>769.572.112.679</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>769.572.112.679</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 39)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ ký cược, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	903.001.330.892	851.346.075.280
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	901.206.640.702	872.564.014.947

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty CP Dược Danapha	Cổ đông	Mua hàng	6.397.248.665	1.163.777.938
Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM	Cổ đông	Mua hàng	4.402.799.597	869.954.221
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	3.248.867.202	4.256.885.214
<b>Cộng</b>			<b>3.248.867.202</b>	<b>4.256.885.214</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 40 - 41)

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chi tiêu	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Khoản mục lãi suy giảm trên cổ phiếu	Chưa trình bày	4.218	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Thông tin so sánh (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>			
Khoản mục phải thu ngắn hạn khác	401.230.049	4.942.472.357	4.541.242.308
Khoản mục tài sản ngắn hạn khác	4.541.242.308		(4.541.242.308)
Khoản mục quỹ đầu tư phát triển	7.758.595.906	10.820.523.282	3.061.927.376
Khoản mục quỹ dự phòng tài chính	3.061.927.376		(3.061.927.376)

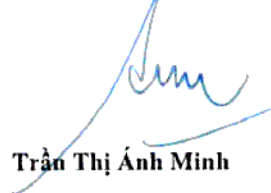
**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2016

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DƯỢC-THIẾT BỊ Y TẾ  
ĐÀ NẴNG



Tổng Viết Phái

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.180.000.000	-	1.180.000.000	1.180.000.000	-	1.180.000.000
Công ty CP Dược Danapha	1.180.000.000	-	1.180.000.000	1.180.000.000	-	1.180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.180.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	917.826.085	-		917.826.085	-	
Công ty TNHH MTV Dược-VTYT Quảng Ngãi	917.826.085	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	917.826.085	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	14.694.838.305	693.766.130	4.396.124.294	229.881.090	89.064.212	<b>20.103.674.031</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	43.181.818	-	<b>43.181.818</b>
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	816.896.548	-	-	-	-	<b>816.896.548</b>
Số dư cuối năm	15.511.734.853	693.766.130	4.396.124.294	273.062.908	89.064.212	<b>20.963.752.397</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.660.583.434	452.954.504	2.516.634.027	146.564.650	89.064.212	<b>7.865.800.827</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	777.028.968	117.284.537	331.793.497	16.527.879	-	<b>1.242.634.881</b>
Số dư cuối năm	5.437.612.402	570.239.041	2.848.427.524	163.092.529	89.064.212	<b>9.108.435.708</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	10.034.254.871	240.811.626	1.879.490.267	83.316.440	-	<b>12.237.873.204</b>
Số dư cuối năm	10.074.122.451	123.527.089	1.547.696.770	109.970.379	-	<b>11.855.316.689</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.603.952.584 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.548.623.232 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>15.810.000.000</b>	<b>12.458.238.634</b>	<b>7.127.172.954</b>	<b>2.430.504.424</b>	<b>12.628.459.034</b>	<b>78.454.375.046</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	15.796.343.242	15.796.343.242
- Tăng vốn bằng cổ phiếu thưởng	8.400.000.000	-	-	-	-	(8.400.000.000)	-
- Tăng khác	14.000.000.000	-	-	-	-	-	14.000.000.000
- Trích lập các quỹ	-	-	2.334.190.178	631.422.952	631.422.952	(3.597.036.082)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(631.422.952)	(631.422.952)
- Giảm khác	-	(1.541.761.366)	(12.458.238.634)	-	-	-	(14.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.400.000.000</b>	<b>14.268.238.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>7.758.595.906</b>	<b>3.061.927.376</b>	<b>15.796.343.242</b>	<b>93.619.295.336</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>50.400.000.000</b>	<b>14.268.238.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>7.758.595.906</b>	<b>3.061.927.376</b>	<b>15.796.343.242</b>	<b>93.619.295.336</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	16.072.091.557	16.072.091.557
- Điều chỉnh theo TT200/2014	-	-	-	3.061.927.376	(3.061.927.376)	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.072.000.000)	(9.072.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	5.934.526.242	-	(5.934.526.242)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(789.816.998)	(789.816.998)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.400.000.000</b>	<b>14.268.238.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>16.755.049.524</b>	<b>-</b>	<b>16.072.091.559</b>	<b>99.829.569.895</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		31/12/2014		31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.180.000.000	-	1.180.000.000	-	1.180.000.000	1.180.000.000
- Phải thu khách hàng	635.137.984.881	(917.826.085)	587.997.481.093	(917.826.085)	634.220.158.796	587.079.655.008
- Phải thu khác	2.186.931.263	-	4.485.941.784	-	2.186.931.263	4.485.941.784
- Tiền và các khoản tương đương tiền	125.308.750.876	-	136.416.911.088	-	125.308.750.876	136.416.911.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>763.813.667.020</b>	<b>(917.826.085)</b>	<b>730.080.333.965</b>	<b>(917.826.085)</b>	<b>762.895.840.935</b>	<b>729.162.507.880</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	211.406.044.622	-	209.285.054.361	-	211.406.044.622	209.285.054.361
- Phải trả người bán	572.444.366.244	-	558.871.926.213	-	572.444.366.244	558.871.926.213
- Chi phí phải trả	941.264.281	-	1.415.132.105	-	941.264.281	1.415.132.105
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>784.791.675.147</b>	<b>-</b>	<b>769.572.112.679</b>	<b>-</b>	<b>784.791.675.147</b>	<b>769.572.112.679</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh các sản phẩm dược và thiết bị y tế, có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, không trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng	TTTTBYT và VTTH	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Quảng Nam	Hòa Vang	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>787.106.673.837</b>	<b>114.511.989.654</b>	<b>568.099.257.536</b>	<b>291.739.451.795</b>	<b>34.135.558.896</b>	<b>36.824.246.108</b>	<b>1.832.417.177.826</b>
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	787.106.673.837	114.511.989.654	568.099.257.536	291.739.451.795	34.135.558.896	36.824.246.108	1.832.417.177.826
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>2. Chi phí</b>	<b>770.489.734.607</b>	<b>102.814.120.578</b>	<b>569.215.089.925</b>	<b>292.090.836.533</b>	<b>33.433.459.197</b>	<b>35.814.912.501</b>	<b>1.803.858.153.340</b>
- Giá vốn	744.249.008.944	98.996.496.099	550.275.678.964	282.364.766.136	32.295.440.849	34.587.258.141	1.742.768.649.133
- Chi phí phân bổ	26.240.725.663	3.817.624.479	18.939.410.961	9.726.070.397	1.138.018.348	1.227.654.360	61.089.504.207
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)</b>	<b>16.616.939.230</b>	<b>11.697.869.076</b>	<b>(1.115.832.389)</b>	<b>(351.384.738)</b>	<b>702.099.699</b>	<b>1.009.333.607</b>	<b>28.559.024.486</b>
<b>4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>18.548.558</b>	<b>2.698.532</b>	<b>13.387.540</b>	<b>6.874.985</b>	<b>804.421</b>	<b>867.782</b>	<b>43.181.818</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>393.231.595.609</b>	<b>57.209.186.384</b>	<b>283.817.409.928</b>	<b>145.750.473.150</b>	<b>17.053.826.041</b>	<b>18.397.070.607</b>	<b>915.459.561.720</b>
<b>6. Tài sản không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>393.231.595.609</b>	<b>57.209.186.384</b>	<b>283.817.409.928</b>	<b>145.750.473.150</b>	<b>17.053.826.041</b>	<b>18.397.070.607</b>	<b>915.459.561.720</b>
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>350.350.246.503</b>	<b>50.970.605.556</b>	<b>252.867.522.957</b>	<b>129.856.590.280</b>	<b>15.194.130.442</b>	<b>16.390.896.088</b>	<b>815.629.991.826</b>
<b>8. Nợ phải trả không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>350.350.246.503</b>	<b>50.970.605.556</b>	<b>252.867.522.957</b>	<b>129.856.590.280</b>	<b>15.194.130.442</b>	<b>16.390.896.088</b>	<b>815.629.991.826</b>

(\*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng	TTTTBYT và VTTH	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Quảng Nam	Hòa Vang	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>770.706.876.638</b>	<b>92.409.743.377</b>	<b>662.568.697.060</b>	<b>371.699.714.127</b>	<b>51.991.296.375</b>	<b>34.216.848.135</b>	<b>1.983.593.175.712</b>
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	770.706.876.638	92.409.743.377	662.568.697.060	371.699.714.127	51.991.296.375	34.216.848.135	1.983.593.175.712
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>2. Chi phí</b>	<b>752.770.343.711</b>	<b>85.984.939.513</b>	<b>659.447.277.318</b>	<b>371.255.523.896</b>	<b>50.556.160.068</b>	<b>33.183.756.230</b>	<b>1.953.198.000.735</b>
- Giá vốn	728.772.802.357	83.107.572.377	638.816.840.261	359.681.889.962	48.937.304.284	32.118.344.394	1.891.434.753.635
- Chi phí phân bổ	23.997.541.354	2.877.367.136	20.630.437.057	11.573.633.934	1.618.855.784	1.065.411.836	61.763.247.100
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)</b>	<b>17.936.532.927</b>	<b>6.424.803.864</b>	<b>3.121.419.742</b>	<b>444.190.231</b>	<b>1.435.136.307</b>	<b>1.033.091.905</b>	<b>30.395.174.977</b>
<b>4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>590.283.853</b>	<b>70.776.557</b>	<b>507.460.897</b>	<b>284.684.549</b>	<b>39.820.097</b>	<b>26.206.660</b>	<b>1.519.232.613</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>342.017.855.658</b>	<b>41.008.823.497</b>	<b>294.029.198.212</b>	<b>164.949.792.233</b>	<b>23.072.262.929</b>	<b>15.184.466.859</b>	<b>880.262.399.388</b>
<b>6. Tài sản không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tổng tài sản	342.017.855.658	41.008.823.497	294.029.198.212	164.949.792.233	23.072.262.929	15.184.466.859	880.262.399.388
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>305.642.939.881</b>	<b>36.647.377.227</b>	<b>262.758.060.919</b>	<b>147.406.746.744</b>	<b>20.618.438.934</b>	<b>13.569.540.346</b>	<b>786.643.104.052</b>
<b>8. Nợ phải trả không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>305.642.939.881</b>	<b>36.647.377.227</b>	<b>262.758.060.919</b>	<b>147.406.746.744</b>	<b>20.618.438.934</b>	<b>13.569.540.346</b>	<b>786.643.104.052</b>

(\*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính